



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phân viện Khoa học An toàn Vệ sinh lao động và Bảo vệ môi trường
Miền Trung**

Laboratory: **Branch of National Institute of Occupational Safety and Health in the
Central Vietnam**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện Khoa học An toàn và Vệ sinh lao động**

Organization: **National Institute of Occupational Safety and Health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 593**

Chuẩn mực công nhận: **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Lê Minh Đức**

Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận: **Kể từ ngày /05/2025 đến ngày /05/2030**

Period of Validation:

Địa chỉ: **K266/35/6 Hoàng Diệu, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Address:

Địa điểm: **K266/35/6 Hoàng Diệu, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Location:

Điện thoại/ Tel: **02363584427**

Website: **www.cniosh.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Cd: 0,6 µg/L Pb: 3 µg/L	SMEWW 3113B:2023
2.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Bottled water, domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cu, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn content F-AAS method</i>	Cu: 0,06 mg/L Zn: 0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
3.	Nước ngầm <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
4.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
5.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
6.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
7.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Bottled water, domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cr, Ni, As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cr, Ni, As content GF-AAS method</i>	Cr: 6 µg/L Ni: 6 µg/L As: 6 µg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Bottled water, domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Pb: 3 µg/L Cd: 1 µg/L	SMEWW 3113B:2023
10.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical oxygen demand (COD) Titration method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
11.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical oxygen demand (COD) Titration method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 5220B:2023
12.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm <i>Bottled water, domestic water, underground water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
13.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm <i>Bottled water, domestic water, underground water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Amonium content Manual spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6179-1:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Amonium content Manual spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6179-1:1996
15.	Nước ngầm, nước mặt <i>Underground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp phụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TVCN 6178:1996
16.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp phụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TVCN 6178:1996
17.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,05 mg/L	TVCN 6180:1996
18.	Nước ngầm <i>Underground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,1 mg/L	TVCN 6180:1996
19.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,05 mg/L	TVCN 6180:1996
20.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-vis <i>Determination of nitrate content UV-vis method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023
21.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Photsphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Orthophosphate Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Orthophosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6202:2008
23.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Bottled water, domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	20 mg/L	TCVN 6194:1996
24.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Bottled water, domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
25.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Bottled water, domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định tổng hàm lượng Ca và Mg Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the sum of Ca and Mg content Titration method</i>	20 mg/L	TCVN 6224:1996
26.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Bottled water, domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định màu sắc Phương pháp quang phổ <i>Determination of color Spectrophotometric method</i>	10 mg/L (Pt/Co)	SMEWW 2120C:2023
27.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Bottled water, domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids content (TDS)</i>	70 mg/L	SMEWW 2540C:2023
28.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Bottled water, domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Na Phương pháp FP-AAS <i>Determination of Na content FP-AAS method</i>	1,0 mg/L	SMEWW 3500-Na.B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Nước uống đóng chai, nước sạch, Bottled water, domestic water	Xác định hàm lượng K Phương pháp FP-AAS <i>Determination of K content FP-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3500-K.B:2023
30.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp quang phổ <i>Determination of Flouride content Spectrophotometric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F.D:2023
31.		Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp quang phổ <i>Determination of Sulfur content Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .D:2023
32.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp quang phổ <i>Determination of Sulfat content Spectrophotometric method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ - E:2023
33.		Xác định chỉ số phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất (Phương pháp B) <i>Determination of phenol index 4-aminoantipyrine spectrometric methods after distillation (B method)</i>	0,005 mg/L	TCVN 6216:1996
34.	Nước thải wastewater	Xác định chỉ số phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất (Phương pháp B) <i>Determination of phenol index 4-aminoantipyrine spectrometric methods after distillation (B method)</i>	0,03 mg/L	TCVN 6216:1996
35.	Nước thải, nước uống đóng chai, nước sạch, Wastewater bottled water, domestic water	Xác định hàm lượng clo tự do (x) <i>Determination of free chlorine content</i>	0,1 mg/L	SOP-HT-35/CNIOASH (2025)
36.		Xác định hàm lượng clo tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free chlorine Titration method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6625-3:2011
37.	Nước uống đóng chai, nước sạch, Bottled water, domestic water	Xác định hàm lượng Xianua Phương pháp quang phổ <i>Determination of Cyanide content Spectrophotometric method</i>	5 µg/L	SMEWW 4500-CN.E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Xianua Phương pháp quang phổ <i>Determination of Cyanide content Spectrophotometric method</i>	6 µg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023
39.	Nước uống đóng chai, nước sạch, <i>Bottled water, domestic water</i>	Xác định độ đục Phương pháp quang phổ <i>Determination of turbidity Spectrophotometric method</i>	0,5 NTU	SMEWW 2130B:2023
40.		Xác định mùi Phương pháp cảm quan <i>Determination of odor Sensorial method</i>		SOP-PT-40/CNIO SH (2025)
41.	Nước mặt, nước biển <i>Surface water, seawater</i>	Xác định oxy hòa tan (DO) (x) Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of dissolved oxygen (DO) Electrochemical probe method</i>	(0,1 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
42.	Nước mặt <i>Surfacewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp quang phổ <i>Determination of total Nitrogen content Spectrophotometric method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023
43.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content Titration method</i>	7,0 mg/L	TCVN 6638:2000
44.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt metylen xanh Phương pháp quang phổ <i>Determination of methylene blue active substances content Spectrophotometric method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6336:1998
45.	Nước mặt <i>Surfacewater</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt metylen xanh Phương pháp quang phổ <i>Determination of methylene blue active substances content Spectrophotometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6336:1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 593

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu, mỡ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total oil and grease content</i> <i>Weight method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
47.	Nước biển <i>Seawater</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of mineral oils content</i> <i>Weight method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
48.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of mineral oils content</i> <i>Weight method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
49.		Xác định hàm lượng dầu mỡ động thực vật Phương pháp trọng lượng <i>Determination of animal and vegetable fats and oils content</i> <i>Weight method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
50.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Bottled water, domestic water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) (x) <i>Determination of total dissolved solids content (TDS)</i>	Đến/to: 1.999 mg/L	SOP-HT-62/CNIO SH (2025)
51.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Cr (VI) content</i> <i>Spectrophotometric method</i>	0,005 mg/L	TCVN 7939:2008
52.	Không khí vùng làm việc <i>Workplace air</i>	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of Temperature</i>	(0 ~ 60) °C	TCVN 5508:2009
53.		Xác định độ ẩm (x) <i>Determination of Humidity</i>	Đến/to: 95 %	TCVN 5508:2009
54.		Xác định tốc độ gió (x) <i>Determination of wind speed</i>	Đến/to: 30 m/s	TCVN 5508:2009
55.		Xác định mức tiếng ồn (x) <i>Determination of noise levels</i>	(30 ~ 130) dBA	TCVN 7878-2:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 593**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
56.	Không khí vùng làm việc <i>Workplace air</i>	Đo ánh sáng (x) <i>Measure light intensity</i>	(10 ~ 20.000) LUX	SOP-HT-45/CNIOISH (2025)
57.		Đo độ rung (x) <i>Measure vibration</i>	(0,1 ~ 99) mm/s (0,1 ~ 99) m/s ² (0,1 ~ 99) mm	SOP-HT-46/CNIOISH (2025)
58.		Xác định nhiệt bức xạ (x) <i>Determination of thermal radiation</i>	(0 ~ 59) °C	SOP-HT-47/CNIOISH (2025)
59.		Đo bức xạ tử ngoại (x) <i>Measurement of ultraviolet radiation</i>	(0,01 ~ 19,99) mW/cm ²	SOP-HT-57/CNIOISH (2025)
60.		Đo điện từ trường tần số công nghiệp (x) <i>Measurement of industrial frequency electromagnetic field</i>	Điện trường/ <i>electric field:</i> (0,1 ~ 30) kV/m Từ trường/ <i>magnetic field:</i> (0,1 ~ 5000) A/m	QCVN 25:2016/BYT
61.		Xác định hàm lượng bụi (x) Phương pháp khối lượng <i>Determination of suspended dusts content</i> <i>Weight method</i>	9,5 µg/m ³	TCVN 5067:1995

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

SOP-HT...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam/ *Viet Nam Technical Regulations*TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Viet Nam Standard*(x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *onsite tests*

Trường hợp Phân viện Khoa học An toàn Vệ sinh lao động và Bảo vệ môi trường Miền Trung cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phân viện Khoa học An toàn Vệ sinh lao động và Bảo vệ môi trường Miền Trung phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Branch of National Institute of Occupational Safety and Health in the Central Vietnam that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

